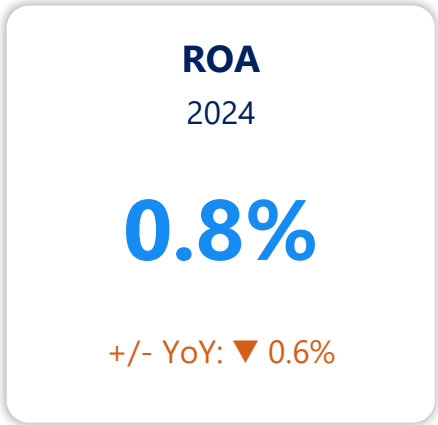
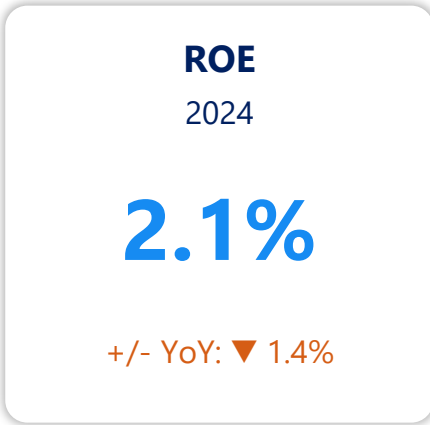
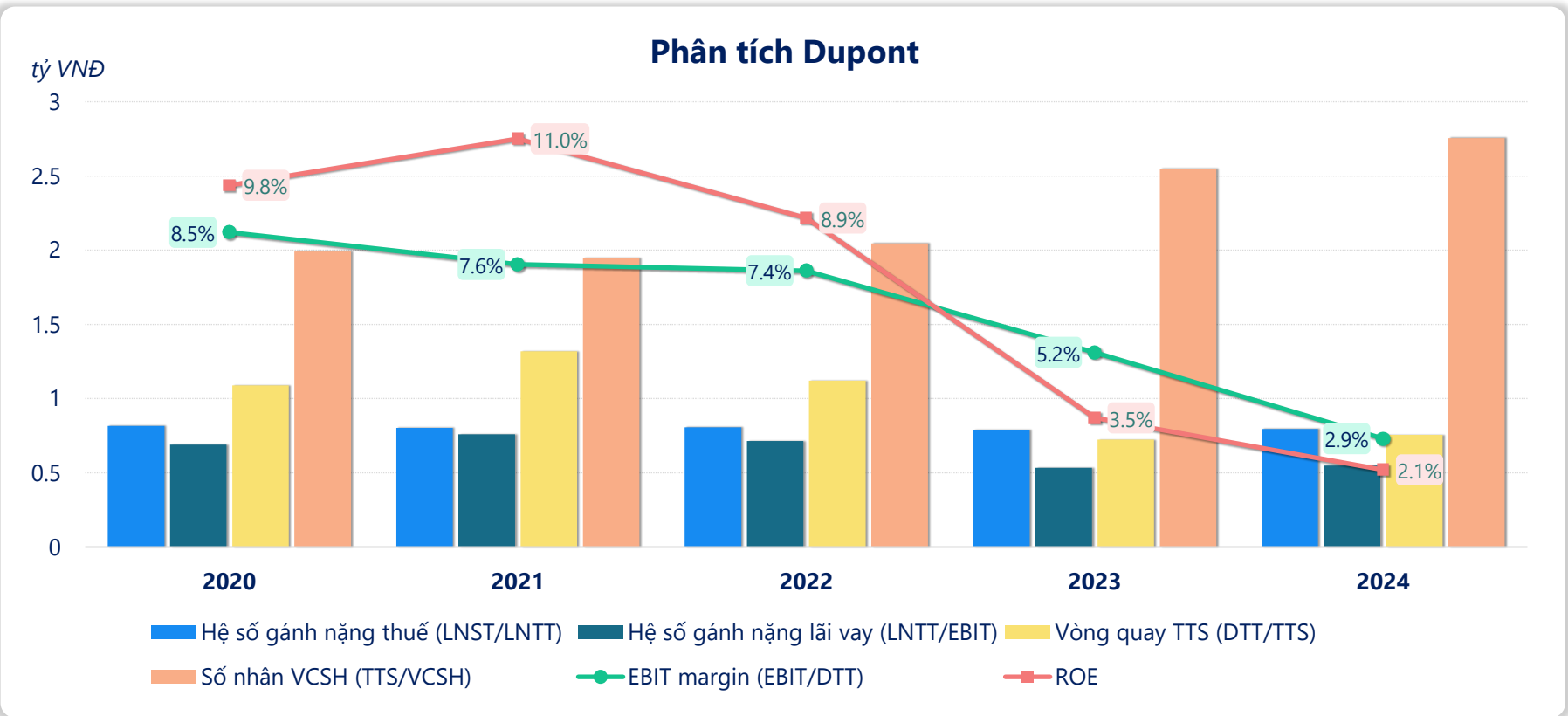
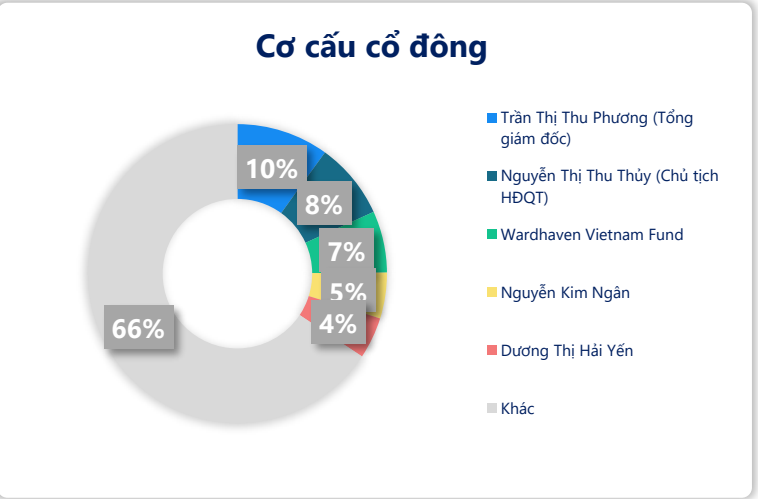


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

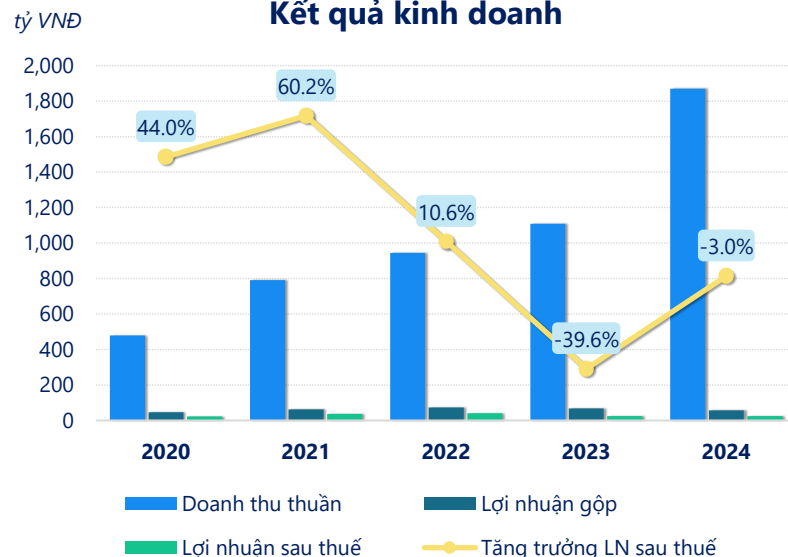
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,250
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,250 - 10,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		714
Số lượng CPLH (CP)		86,554,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)		132,790
Sở hữu nước ngoài		6.8%
Beta		0.58
EPS		239
P/E		34.6

	YTD	1T	3T	6T
HHP		-4.4%	-11.5%	-11.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP HHP Global (HSX: HHP)

Kết quả kinh doanh

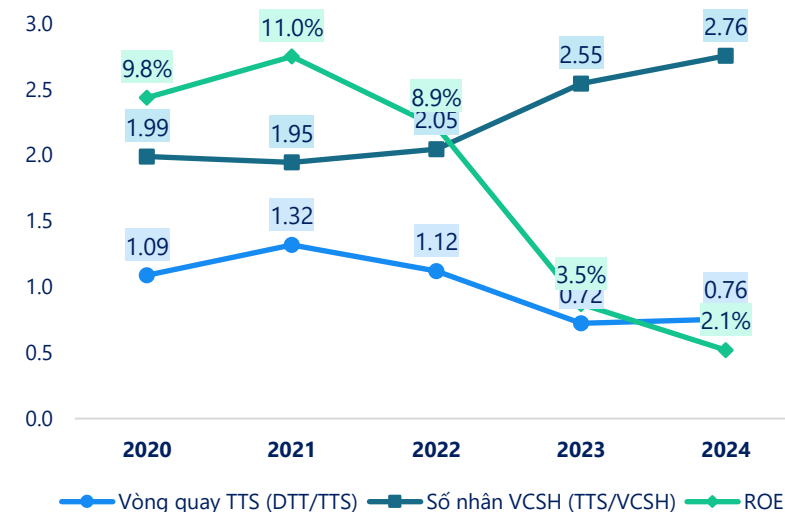


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.92%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.55**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

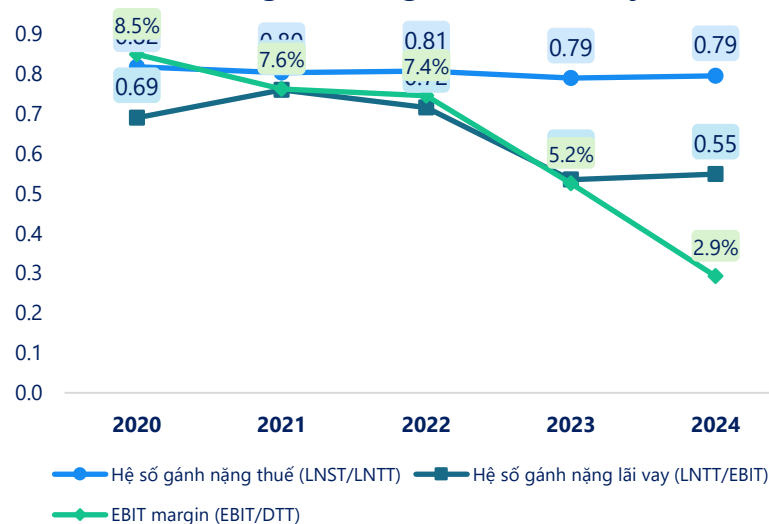
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HHP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 68.6%** đạt **1,870** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **23.80** tỷ đồng **giảm 3.00%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.08%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

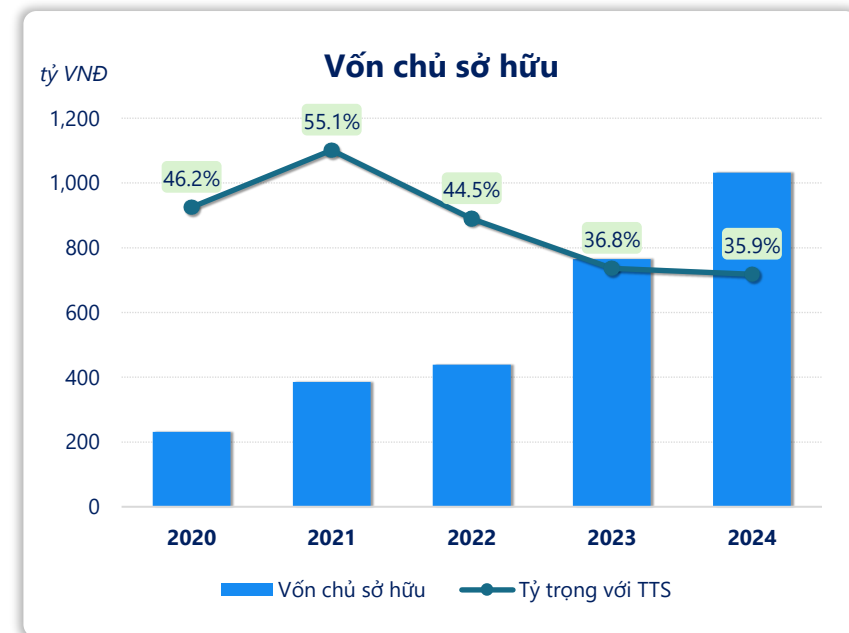
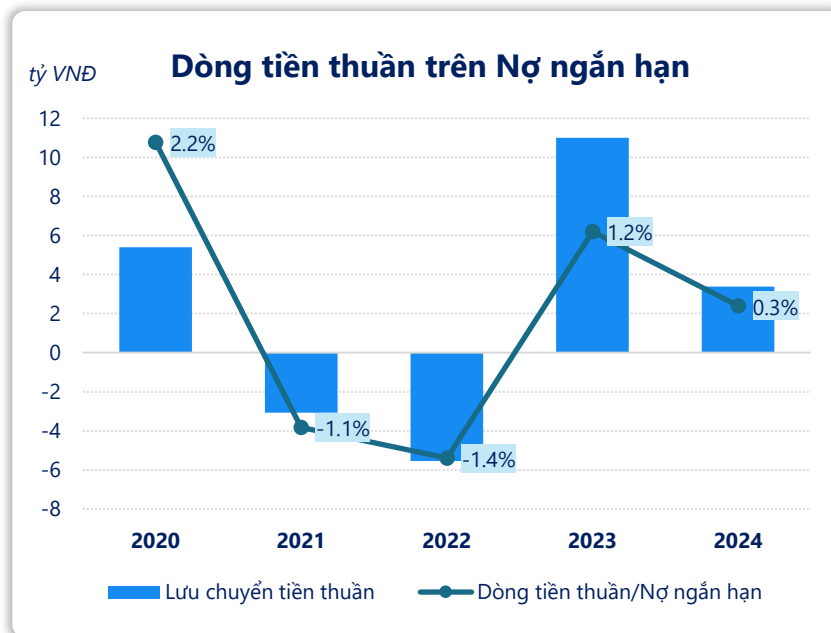
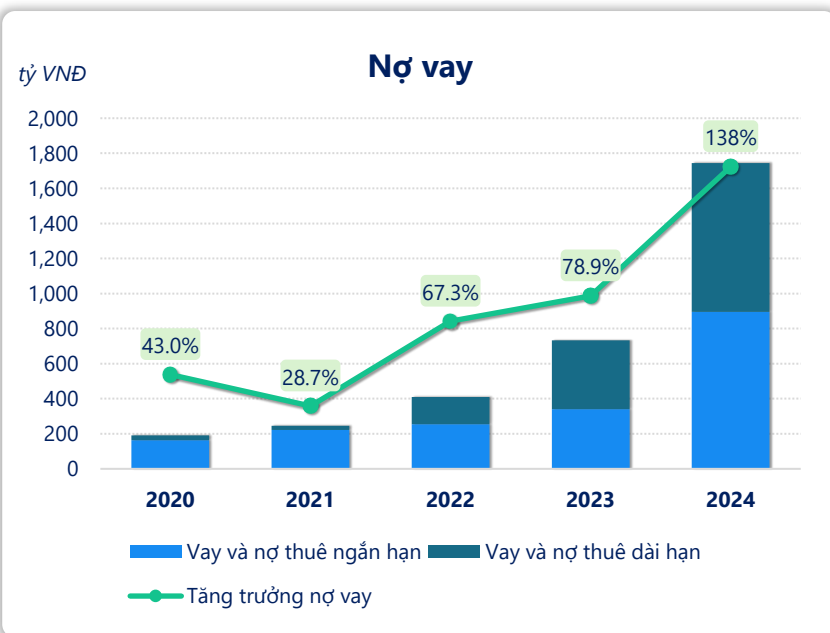
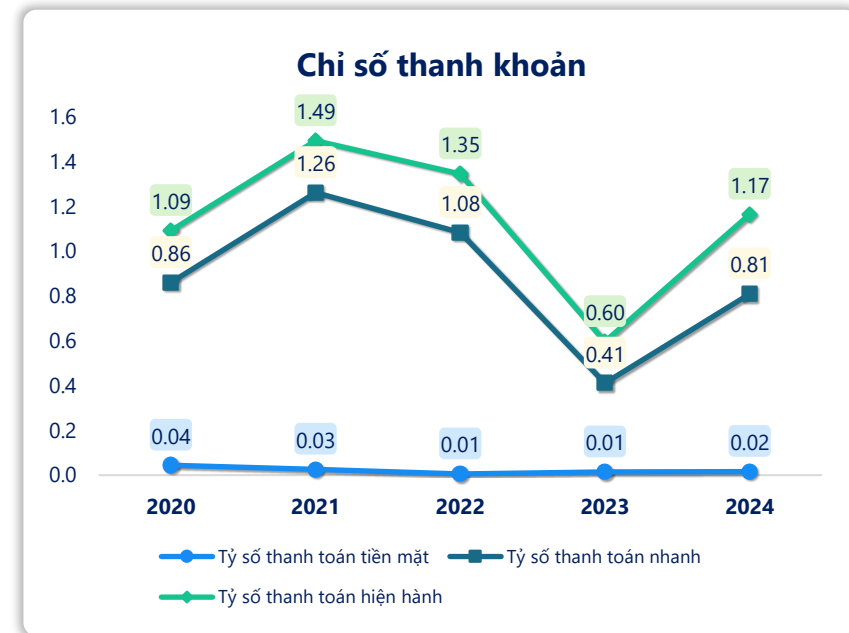
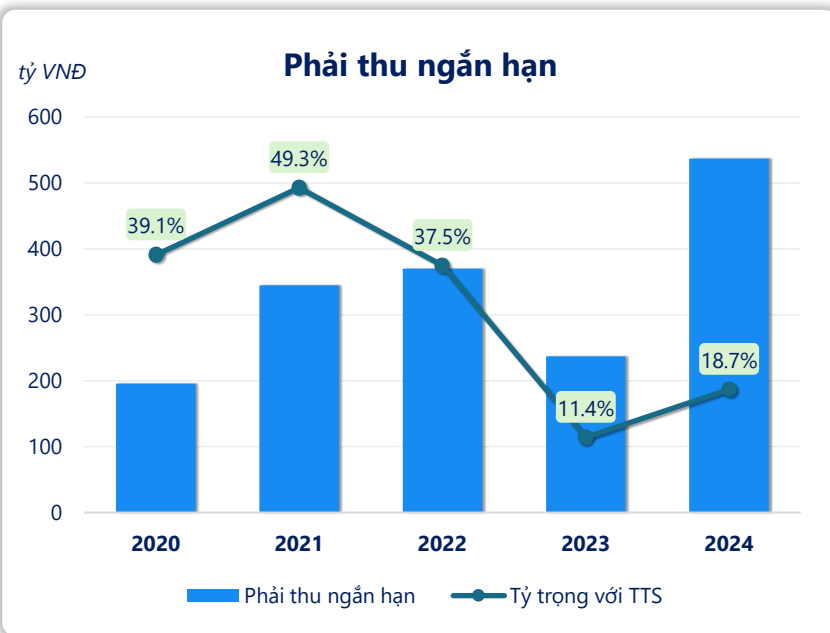


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.76**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP HHP Global (HSX: HHP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,886	2,078	38.9%
Tài sản ngắn hạn	1,160	549	112%
Tiền và tương đương tiền	16.2	13.1	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	207	120	72.6%
Phải thu ngắn hạn	538	237	127%
Hàng tồn kho	354	170	107%
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	8.15	459%
Tài sản dài hạn	1,725	1,530	12.8%
Phải thu dài hạn	11.6	13.8	-15.8%
Tài sản cố định	221	151	46.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,408	1,245	13.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	73.0	-45.6%
Tài sản dài hạn khác	44.9	46.6	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,854	1,313	41.2%
Nợ ngắn hạn	1,010	920	9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	340	163%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.0	512	-85.9%
Nợ dài hạn	843	393	115%
Vay và nợ thuê dài hạn	843	393	115%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,032	765	34.9%
Vốn chủ sở hữu	1,032	765	34.9%
Vốn điều lệ	866	620	39.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	480	791	945	1,109	1,870
Giá vốn hàng bán	434	730	871	1,041	1,813
Lợi nhuận gộp	45.5	61.6	74.0	68.7	57.8
Doanh thu HĐTC	1.36	0.41	1.51	7.79	8.22
Chi phí TC	13.0	14.7	20.2	39.2	25.3
Chi phí lãi vay	12.6	14.5	20.0	27.1	24.7
LN trong công ty LKLD	0.71	1.92	2.48	2.29	2.04
Chi phí bán hàng	2.66	3.28	2.69	2.62	5.69
Chi phí QLDN	3.78	5.13	4.50	7.41	7.02
LN thuần từ HĐKD	28.2	40.8	50.6	29.6	30.1
Lợi nhuận khác	-0.12	4.92	-0.24	1.54	-0.12
LN trước thuế	28.0	45.8	50.4	31.1	29.9
Lợi nhuận sau thuế	22.9	36.7	40.6	24.5	23.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.6	33.9	36.6	21.0	18.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	-7.47	26.8	-39.9	-414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.6	-148	-259	-573	-782
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.4	152	227	623	1,200
Tiền đầu kỳ	5.38	10.8	7.69	2.14	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	5.39	-3.08	-5.54	11.0	3.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	10.8	7.69	2.14	13.1	16.5